

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	071	7766	00000	0	0	645.000.000	645.000.000	645.000.000	645.000.000
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	968.830.200	1.906.421.400	968.830.200	1.906.421.400
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	56.669.850	113.339.700	56.669.850	113.339.700
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	18.252.000	36.504.000	18.252.000	36.504.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	071	6105	00000	0	0	0	151.060.535	0	151.060.535
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	338.107.770	665.281.890	338.107.770	665.281.890
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	702.000	1.404.000	702.000	1.404.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	157.026.169	305.942.130	157.026.169	305.942.130
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	207.668.715	408.451.318	207.668.715	408.451.318
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	35.600.351	70.020.226	35.600.351	70.020.226
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	11.866.784	23.340.076	11.866.784	23.340.076
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	16.749.633	41.141.218	16.749.633	41.141.218

Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	15.809.280	27.187.840	15.809.280	27.187.840
Tiền vệ sinh, môi trường	13	071	6504	00000	0	0	4.795.200	9.590.400	4.795.200	9.590.400
Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000	0	0	1.792.800	8.697.780	1.792.800	8.697.780
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	071	6605	00000	0	0	1.165.742	2.323.742	1.165.742	2.323.742
Khác	13	071	6649	00000	0	0	9.972.480	15.972.480	9.972.480	15.972.480
Khoản công tác phí	13	071	6704	00000	0	0	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	071	6912	00000	0	0	16.567.200	16.567.200	16.567.200	16.567.200
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	071	6949	00000	0	0	0	19.764.000	0	19.764.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	071	6955	00000	0	0	41.394.240	41.394.240	41.394.240	41.394.240
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	071	7012	00000	0	0	3.133.720	3.133.720	3.133.720	3.133.720
Chi khác	13	071	7049	00000	0	0	0	31.070.000	0	31.070.000
Chi các khoản khác	13	071	7799	00000	0	0	0	6.865.000	0	6.865.000
Cộng:					0	0	2.559.504.134	4.558.872.895	2.559.504.134	4.558.872.895
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC				ĐƠN VỊ GIAO DỊCH			
Ngày 3 tháng 7 năm 2026				Ngày 3 tháng 7 năm 2026			
Kế toán		Kiểm soát		Kế toán trưởng		Thủ trưởng đơn vị	
(Ký tên)		(Ký tên, đóng dấu)		(Ký, ghi họ tên)		(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)	
Thu01 Tran Hanh		Người ký: Quyen02 Nguyen Thi Ngày ký: 03/07/2026 16:12:15 Chức danh: Kế toán trưởng Đơn vị: KBNN Khu vực V-PGD số 4		Người ký: Cồ Thị Kim Thoa Ngày ký: 02/07/2026 14:16:45 Đơn vị: Trưởng Mầm non 8-3		Người ký: Phạm Thị Long Quân Ngày ký: 03/07/2026 10:27:38 Đơn vị: Trưởng Mầm non 8-3	
Quyen02 Nguyen Thi				Cồ Thị Kim Thoa		Phạm Thị Long Quân	

